

Số: 1642/QĐ-UBND

Tây Hoa Lư, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo trực thuộc UBND phường Tây Hoa Lư năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂY HOA LƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành nội quy và quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

Thực hiện Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức là nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập trực thuộc UBND phường Tây Hoa Lư năm 2026, cụ thể như sau:

1. Đối với giáo viên không giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông từ hạng

II lên hạng I: **38** chỉ tiêu, cụ thể:

+ Cấp Mầm non: 16 chỉ tiêu

+ Cấp Tiểu học: 11 chỉ tiêu

+ Cấp THCS: 11 chỉ tiêu

- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông từ hạng

III lên hạng II: **15** chỉ tiêu.

+ Cấp Mầm non: 02 chỉ tiêu

+ Cấp Tiểu học: 13 chỉ tiêu

2. Đối với giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo quản lý

- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông từ hạng

II lên hạng I: **07** chỉ tiêu, cụ thể:

+ Cấp Mầm non: 03 chỉ tiêu

+ Cấp Tiểu học: 01 chỉ tiêu

+ Cấp THCS: 03 chỉ tiêu

- Thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông từ hạng

III lên hạng II: **05** chỉ tiêu, cụ thể:

+ Cấp Mầm non: 02 chỉ tiêu

+ Cấp Tiểu học: 03 chỉ tiêu

(có Đề án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Tham mưu cho UBND phường xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập trực thuộc UBND phường Tây Hoa Lư năm 2026.

- Là cơ quan Thường trực của Hội đồng xét thăng hạng với viên chức, tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo Kế hoạch.

- Tổ chức công khai Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định hiện hành.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cử công chức, viên chức để thực hiện nhiệm vụ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tốt kỳ xét thăng hạng viên chức và chuẩn bị các nhiệm vụ khác (nếu có).

- Xây dựng dự toán kinh phí tổ chức thực hiện việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng HĐND và UBND phường

- Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện niêm yết công khai các Kế hoạch, Thông báo liên quan đến kỳ xét thăng hạng tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) để các viên chức dự xét thăng hạng được biết.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, bố trí phòng họp và thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Chủ tịch UBND phường, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng.

3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

- Tham mưu cho UBND phường duyệt và bố trí kinh phí để thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định.

- Thực hiện các nội dung liên quan khác theo sự phân công của Chủ tịch UBND phường và Hội đồng xét thăng hạng.

4. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

Căn cứ vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND phường và trước pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng. Việc cử viên chức dự xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân phường; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Thường trực Đảng ủy;
 - Thường trực Hội đồng nhân dân phường;
 - Lãnh đạo UBND phường;
 - Trang Thông tin điện tử phường;
 - Lưu: VT, VHXH.
- PTVA_NV_2026

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hưng

ĐỀ ÁN

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập thuộc UBND phường Tây Hoa Lư năm 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Tây Hoa Lư)

Phần I

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;
2. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ;
3. Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;
4. Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
5. Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học công lập;
6. Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở công lập;
7. Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/04/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;
8. Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học;

9. Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

10. Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

11. Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức là nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp xã năm 2026;

12. Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của UBND phường Tây Hoa Lư phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp các đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân phường Tây Hoa Lư.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Việc tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức là một bước quan trọng gắn liền với việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức; đảm bảo cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm trong đơn vị trên địa bàn phường Tây Hoa Lư. Để bảo đảm kịp thời chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức; đồng thời nhằm động viên, khuyến khích viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác và thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức. Sau khi sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả thì việc cơ cấu lại đội ngũ viên chức, đảm bảo yêu cầu năng lực đội ngũ phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trong tình hình mới là cần thiết.

Phần II

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bảo đảm kịp thời chế độ chính sách cho đội ngũ viên chức, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức trong toàn phường.
- Thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, năng lực của viên chức và cơ cấu chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức phải căn cứ vào số lượng vị trí việc làm; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp; nhu cầu của đơn vị; tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp đăng ký xét thăng hạng và các quy định pháp luật khác liên quan;

- Việc tổ chức xét thăng hạng đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG HẠNG

1. Đối tượng áp dụng

Viên chức đang làm việc tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập thuộc phường, đang giữ chức danh nghề nghiệp:

- Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.26;
- Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.25;
- Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29;
- Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.28;
- Giáo viên trung học cơ sở hạng II, mã số V.07.04.31.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng

2.1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung

Theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật.

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu

cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét.

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.2. Tiêu chuẩn và điều kiện cụ thể

2.2.1. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đăng ký dự xét thăng hạng viên chức Giáo viên mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng II (Mã số V.07.02.25)

2.2.1.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- a) Có bằng cử nhân giáo dục mầm non trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm giáo dục mầm non và có bằng cử nhân quản lý giáo dục trở lên;
- b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

2.2.1.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục mầm non và triển khai thực hiện có kết quả vào nhiệm vụ được giao;
- b) Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non; chủ động, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

- c) Chủ động tổ chức và phối hợp kịp thời với đồng nghiệp, cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

đ) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên hoặc được nhận bằng khen hoặc giấy khen từ cấp huyện trở lên;

e) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.26) hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2.1.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III và tương đương, có 02 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2.2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đăng ký dự xét thăng hạng viên chức Giáo viên mầm non hạng II (Mã số V.07.02.25) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng I (Mã số V.07.02.24)

2.2.2.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân giáo dục mầm non trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm giáo dục mầm non và có bằng cử nhân quản lý giáo dục trở lên;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

2.2.2.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Tích cực, chủ động thực hiện và tuyên truyền vận động, hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục mầm non vào công việc nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện sáng tạo, linh hoạt; chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện được chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non;

c) Tích cực, chủ động chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp, cha mẹ và người giám hộ trẻ em và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em; có khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên cốt cán;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

đ) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên hoặc được nhận bằng khen hoặc giấy khen từ cấp tỉnh trở lên;

e) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng I (mã số V.07.02.24) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25) hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2.2.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.2.3. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng từ Giáo viên Tiểu học hạng III (V.07.03.29) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng II (V.07.03.28)

2.2.3.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

2.2.3.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học và triển khai thực hiện có kết quả vào nhiệm vụ được giao;

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình giáo dục; chủ động, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

c) Có khả năng vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (nội dung, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá học sinh) và chất lượng, hiệu quả giáo dục từng học sinh của lớp mình phụ trách;

d) Tích cực, chủ động phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh;

đ) Vận dụng được các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng vào thực tế giảng dạy, giáo dục; có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm các sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp trường trở lên;

e) Có khả năng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn: tham gia ban giám khảo, thanh tra, kiểm tra; xây dựng và thực hiện được các chuyên đề dạy học;

g) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

h) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; hoặc được nhận bằng khen, giấy khen từ cấp xã trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi từ cấp trường trở lên, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên;

i) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.29) hoặc tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2.3.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III và tương đương, có 03 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2.2.4. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể dự xét thăng hạng Giáo viên Tiểu học hạng II (V.07.03.28) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng I (V.07.03.27)

2.2.4.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên tiểu học.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

2.2.4.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Tích cực, chủ động thực hiện và tuyên truyền vận động, hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học vào các nhiệm vụ được giao;

b) Chủ động, linh hoạt, sáng tạo trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục để phù hợp với học sinh, nhà trường, địa phương; hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện tốt kế hoạch giảng dạy, giáo dục;

c) Tích cực, chủ động chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh;

d) Có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm các sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp xã trở lên;

đ) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

e) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp bộ/ban/ngành/tỉnh trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên;

g) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng I (mã số V.07.03.27) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.28) hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2.4.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2.2.5. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Giáo viên THCS hạng II (V.07.04.31) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên THCS hạng I (V.07.04.30) quy định tại Điều 10, 11, 12 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 8, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

2.2.5.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên trung học cơ sở.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở.

2.2.5.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Tích cực, chủ động thực hiện và tuyên truyền vận động, hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở vào nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng thực hiện và hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp xây dựng bài học theo chủ đề liên môn;

c) Có khả năng thực hiện và hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc vận dụng phương pháp, công nghệ dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương;

d) Vận dụng và hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc sử dụng các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh;

đ) Vận dụng và hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc triển khai có hiệu quả các biện pháp tư vấn tâm lý, hướng nghiệp cho học sinh, cách lồng ghép trong hoạt động dạy học và giáo dục;

e) Có khả năng đề xuất với nhà trường các biện pháp tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục học sinh;

g) Có khả năng hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm về phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;

h) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc sử dụng tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

i) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp bộ/ban/ngành/tỉnh trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh

hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên;

k) Viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng I (mã số V.07.04.30) phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.31) hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

2.2.5.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

III. THỰC TRẠNG SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU VIÊN CHỨC VÀ ĐỀ XUẤT CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG

1. Thực trạng tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập thuộc UBND phường

- UBND phường Tây Hoa Lư hiện có 17 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập trực thuộc gồm: 06 trường mầm non, 06 trường tiểu học, 05 trường THCS.

Năm 2026, ngành giáo dục và đào tạo được giao 545 biên chế số lượng người làm việc, tính đến 01/6/2026, số lượng người làm việc hiện có là 511 người.

- Cơ cấu, số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt; cơ cấu, số lượng viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có; số lượng viên chức ứng với các chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu (*theo Phụ lục I đính kèm*).

- Cơ cấu, số lượng viên chức quản lý: 42 người, cụ thể:

+ Cấp Mầm non: 16 người, trong đó: 14 viên chức hạng II, 02 viên chức hạng III;

+ Cấp Tiểu học: 13 người, trong đó: 10 hạng II, 03 hạng III;

+ Cấp THCS: 13 người, trong đó: 01 hạng I, 12 hạng II.

(*theo Phụ lục II đính kèm*)

2. Số lượng chỉ tiêu đề nghị xét thăng hạng của từng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành theo từng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc được UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ thực trạng và cơ cấu chức danh nghề nghiệp được phê duyệt theo quy định, UBND phường Tây Hoa Lư đề xuất số lượng chỉ tiêu thăng hạng chức

danh nghề nghiệp viên chức năm 2026 là: 74 chỉ tiêu. Sau khi UBND tỉnh xem xét, đã phê duyệt 65 chỉ tiêu. Cụ thể:

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.25 lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng I, mã số V.07.02.24: 19 chỉ tiêu, trong đó:

- + Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 03 chỉ tiêu
- + Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 16 chỉ tiêu

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.26 lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng II, mã số V.07.02.25: 04 chỉ tiêu, trong đó:

- + Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 02 chỉ tiêu
- + Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 02 chỉ tiêu

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.28 lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng I, mã số V.07.03.27: 12 chỉ tiêu, trong đó:

- + Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 01 chỉ tiêu
- + Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 11 chỉ tiêu

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng III, mã số V.07.03.29 lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng II, mã số V.07.03.28: 16 chỉ tiêu, trong đó:

- + Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 03 chỉ tiêu
- + Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 13 chỉ tiêu

- Thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Giáo viên trung học cơ sở hạng II, mã số V.07.04.31 lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên trung học cơ sở hạng I, mã số V.07.04.30: 14 chỉ tiêu, trong đó:

- + Viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 03 chỉ tiêu
- + Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 11 chỉ tiêu

(chi tiết theo phụ lục I, phụ lục II đính kèm)

3. Danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng

(theo phụ lục III đính kèm)

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng có trách nhiệm chuẩn bị 01 bộ hồ sơ gồm:

1. Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo mẫu);

2. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

3. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

4. Thông báo kết quả xếp loại viên chức của cơ quan có thẩm quyền về kết quả xếp loại chất lượng viên chức năm liền kề với năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và các năm theo điều kiện, tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp dự xét;

5. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng. Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ. Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

6. Bản sao các Quyết định liên quan của cá nhân, gồm: Quyết định tuyển dụng viên chức, quyết định hết tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lần đầu, các quyết định chức danh nghề nghiệp khác (nếu có thay đổi chức danh nghề nghiệp trong quá trình công tác) và quyết định nâng lương trong toàn bộ quá trình công tác;

7. Các minh chứng khác theo tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp dự xét do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

Hồ sơ đăng ký dự xét của mỗi viên chức được bỏ vào 01 bì đựng riêng có kích thước 250x340x5 mm, ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác và thành phần hồ sơ bên trong.

V. NỘI DUNG, HÌNH THỨC, THỜI GIAN TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Nội dung

Thẩm định việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 2 mục II phần thứ hai của Đề án này.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ.

3. Xác định người trúng tuyển

3.1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 16, Điều 1, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

3.2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3.3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

4. Thời gian, các bước tiến hành

4.1. Thời gian tổ chức xét thăng hạng: Dự kiến thực hiện việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong thời gian từ tháng 7/2026 đến tháng 9/2026.

4.2. Các bước tiến hành

- Bước 1: UBND phường ban hành Kế hoạch và các văn bản hướng dẫn xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng và tổng hợp danh sách viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Bước 3: Thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Thành phần tham gia Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức dự kiến gồm 05 thành viên:

+ Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch UBND phường;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng Phòng Văn hoá - Xã hội;

+ Các ủy viên Hội đồng: 02 Phó Trưởng Phòng Văn hoá - Xã hội; 01 chuyên viên Phòng Văn hoá - Xã hội là Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

- Bước 4: Tổng hợp kết quả, niêm yết kết quả xét thăng hạng và giải quyết khiếu nại, tố cáo nếu có.

- Bước 5: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Chủ tịch UBND phường phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

- Bước 6: Thông báo kết quả phê duyệt danh sách viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; thực hiện việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương đối với viên chức được thăng hạng và báo cáo kết quả theo quy định.

5. Kinh phí tổ chức xét thăng hạng

Kinh phí tổ chức thực hiện trích từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành.

Lệ phí dự xét thăng hạng được thu theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

VI. QUY CHẾ, NỘI QUY TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

Thực hiện theo Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND phường xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo trực thuộc UBND phường năm 2026, tham mưu cho Chủ tịch UBND phường thành lập Hội đồng, Ban Giám sát; tham mưu Hội đồng thành lập Ban Thẩm định hồ sơ.

- Là cơ quan Thường trực của Hội đồng xét thăng hạng với viên chức, tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo Kế hoạch.

- Tổ chức công khai Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định hiện hành.

- Xây dựng dự toán kinh phí tổ chức thực hiện việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cử công chức, viên chức để thực hiện nhiệm vụ và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức tốt kỳ xét thăng hạng viên chức và chuẩn bị các nhiệm vụ khác (nếu có).

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng HĐND và UBND phường

- Phối hợp với Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện niêm yết công khai các Kế hoạch, Thông báo liên quan đến kỳ xét thăng hạng tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) để các viên chức dự xét thăng hạng được biết.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, bố trí phòng họp, in ấn tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng.

3. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

- Tham mưu cho UBND phường duyệt và bố trí kinh phí để thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định.

- Thực hiện các nội dung liên quan khác theo sự phân công của Chủ tịch UBND phường và Hội đồng xét thăng hạng.

4. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo trực thuộc

- Triển khai Đề án, Kế hoạch của UBND phường đến toàn thể đội ngũ viên chức thuộc đơn vị để viên chức biết đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của các đơn vị có nhu cầu xét thăng hạng để viên chức được biết.

- Căn cứ vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND phường và trước pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng. Việc cử viên chức dự xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Trên đây là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo công lập phường Tây Hoa Lư năm 2026./.

DANH SÁCH
VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Tây Hoa Lư)

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
A	Thăng hạng từ hạng II lên hạng I																
I	Viên chức quản lý																
1	Trần Thị Hiến	02/02/1986	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Trường Mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	13 năm 9 tháng	6	3,99	01/01/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
2	Lê Đỗ Mười	31/10/1983	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm	7	4,32	01/04/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
3	Đinh Văn Tước	12/04/1976	Nam	Hiệu trưởng	Trường THCS Gia Sinh	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 5 tháng	5	5,36	01/06/2025	Đại học, SP Toán	giáo viên THCS hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
4	Trịnh Phong Quang	25/07/1973	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường THCS Phúc Sơn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 2 tháng	5	5,36	01/01/2026	Đại học, SP Toán	giáo viên THCS hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
II				Viên chức không giữ chức vụ quản lý													
1	Nguyễn Thị Hằng	09/05/1990	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Trường Yên	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	11 năm 1 tháng	5	3,66	01/05/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
2	Trần Thị Mỹ Ngọc	09/09/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Trường Yên	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	16 năm	7	4,32	01/01/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A2	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
3	Trịnh Thị Hoa	02/09/1984	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Trường Yên	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/03/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A2	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
4	Điền Thị Vui	23/12/1971	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	7	4,32	01/02/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
5	Nguyễn Thị Thuý Mai	14/11/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	8	4,65	01/02/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
6	Nguyễn Thị An	04/02/1980	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	7	4,32	01/07/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
7	Hoàng Thị Mai Thoá	11/05/1982	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	5	3,66	01/10/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023:HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
8	Nguyễn Thị Minh Hoà	14/12/1978	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	8	4,65	26/02/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
9	Nguyễn Thị Bích Hồng	03/10/1984	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/10/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTTNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
10	Trần Thị Minh Thu	23/03/1985	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	5	3,66	01/06/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
11	Bùi Thị Huyền	17/04/1981	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/01/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTTNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
12	Nguyễn Thị Nhuận	20/06/1977	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	7	4,32	01/04/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTTNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
13	Lê Thị Bốn	11/06/1989	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	5	3,66	01/01/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023:HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
14	Nguyễn Thị Thuý Luyên	17/12/197	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/12/2023	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
15	Nguyễn Thị Bút	29/08/1973	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/06/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
16	Nguyễn Thị Ngọc	08/09/1972	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Ninh Hoà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	9 năm 10 tháng	6	3,99	01/11/2023	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	A	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
17	Tổng Thị Thanh Mỹ	15/10/1979	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Ninh Giang	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	13 năm 11 tháng	7	4,32	01/12/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	
18	Tổng Thị Yến	25/10/1973	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Ninh Giang	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	16 năm	6	3,99	01/05/2023	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
19	Tổng Thị Ngư	20/01/1979	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Ninh Giang	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	13 năm 11 tháng	7	4,32	01/12/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
20	Vũ Thị Tuyền	20/07/1983	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Ninh Giang	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm 7 tháng	6	3,99	01/01/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
21	Trần Thị Yến	25/11/1984	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	14 năm 5 tháng	6	3,99	01/01/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
22	Lê Thị Hồng Hiếu	05/04/1980	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	14 năm 5 tháng	7	4,32	01/10/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
23	Trần Thị Kim Vinh	24/05/1982	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	13 năm 10 tháng	5	3,66	01/10/2023	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
24	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	01/02/1981	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	15 năm 5 tháng	6	3,99	01/01/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
25	Đinh Thị Hồng Giang	11/11/1983	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	14 năm 4 tháng	7	4,32	01/11/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
26	Nguyễn Thị Tuyết	09/05/1987	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	12 năm 6 tháng	5	3,66	01/12/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	
27	Lê Thị Thu	08/01/1982	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	12 năm 6 tháng	5	3,66	01/06/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp				Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
28	Trần Thị Bích Đào	27/09/1982	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	14 năm 5 tháng	6	3,99	01/04/2024	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
29	Phạm Thị Loan	28/08/1989	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	12 năm 6 tháng	5	3,66	01/06/2025	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
30	Nguyễn Thị Thu Huyền	06/11/1986	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	12 năm 6 tháng	5	3,66	01/12/2025	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
31	Đỗ Thị Thanh	18/08/1986	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	13 năm 2 tháng	5	3,66	01/02/2024	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
32	Nguyễn Thị Oanh	12/09/1983	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	14 năm 5 tháng	7	4,32	01/12/2025	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
33	Trương Thị Kim Dung	09/06/1990	Nữ	Giáo viên	Trường mầm non Gia Sinh	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	12 năm 6 tháng	5	3,66	01/06/2025	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
34	Hứa Thị Hoa	27/03/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm	7	4,32	01/11/2023	Đại học, GD MN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x	

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam hoặc Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp				Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hàng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hàng giữ cả thời gian giữ lương (tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
35	Đinh Thị Thanh Liên	08/01/1986	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	16 năm 9 tháng	6	3,99	01/10/2023	Đại học, GDMMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
36	Trương Thị Dung	13/08/1981	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	15 năm 3 tháng	6	3,99	01/08/2024	Đại học, GDMMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
37	Phạm Thị Thoa	18/12/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm	7	4,32	01/02/2024	Đại học, GDMMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
38	Nguyễn Thị Tâm	18/12/1983	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm	6	3,99	01/05/2024	Đại học, GDMMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
39	Nguyễn Thị Thu Hiền	31/10/1977	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng II	V.07.02.25	10 năm	7	4,32	01/12/2024	Đại học, GDMMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
40	Nguyễn Thị Đàm	07/07/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Trường Yên	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	12 năm	4	5,02	01/07/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x	
41	Nguyễn Văn Hoàn	03/03/1985	Nam	Giáo viên	Trường Tiểu học Trường Yên	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	12 năm	1	4,00	10/07/2023	Đại học, GDTTC	giáo viên tiểu học hạng II	B	B2	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp				Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN tháng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
42	Nguyễn Thị Quyên	07/02/1976	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Trường Yên	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	12 năm	4	5,02	01/11/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x	
43	Dương Thị Việt Nga	07/02/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Trường Yên	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	12 năm	5	5,36	01/09/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x	
44	Nguyễn Thị Nhung	02/01/1991	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	11 năm 7 tháng	1	4,00	01/04/2024	Đại học, SP Tiếng anh	giáo viên tiểu học hạng II	B	C1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
45	Phạm Thị Ngoan	14/05/1987	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	13 năm 7 tháng	2	4,34	01/01/2026	Đại học, CNTT	giáo viên tiểu học hạng II	Đại học	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
46	Hoàng Thị Thanh Luyến	10/12/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	20 năm 10 tháng	4	5,02	01/06/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	A	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
47	Lã Thị Xuân Thu	20/01/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	16 năm 2 tháng	4	5,02	01/04/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV		
48	Lê Thị Tâm	27/12/1971	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	13 năm 1 tháng	5	5,36	10/07/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp				Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN tương hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
49	Nguyễn Thị Quế	20/10/1972	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	17 năm	5	5,36	01/12/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
50	Tổng Phương Hoa	28/04/1973	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	21 năm	4	5,02	01/02/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
51	Huỳnh Ngọc Thủy	16/08/1981	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học, Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	11 năm	3	4,68	01/08/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x	
52	Bùi Thị Ngọc Hoa	17/04/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	21 năm	3	4,68	01/12/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	
53	Đinh Thị Kim Nhung	11/08/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	17 năm	5	5,36	01/08/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
54	Trương Thị Thái Hòa	20/01/1977	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	18 năm	3	5,36	01/08/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x	
55	Nguyễn Thu Hà	26/09/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	14 năm 6 tháng	2	4,34	12/01/2026	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x	

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
56	Vũ Thị Huyền	14/08/1972	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	20 năm 11 tháng	5	5,36	12/07/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
57	Trần Thị Hương Lý	18/09/1977	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	21 năm 9 tháng	3	4,68	01/02/2024	Đại học, SP Tiếng anh	giáo viên tiểu học hạng II	B	ĐH	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
58	Nguyễn Thị Linh	01/01/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	16 năm 3 tháng	3	4,68	01/04/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
59	Đinh Thị Nguyệt	01/07/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	10 năm 1 tháng	2	4,34	01/06/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
60	An Văn Hương	01/07/1979	Nam	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	16 năm 9 tháng	1	4,00	01/07/2023	Đại học, Sư phạm Tiếng anh	giáo viên tiểu học hạng II	B	B2 - Vstep	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
61	Trịnh Văn Diên	14/06/1980	Nam	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 3 tháng	4	5,02	01/09/2024	ĐHSP Văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
62	Nguyễn Thị Nhâm	07/07/1976	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo Viên THCS hạng II	V.07.04.31	18 năm 2 tháng	5	5,36	01/10/2025	ĐHSP Tiếng Anh	GV THCS hạng II	B	B2	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
63	Hoàng Thị Thanh Hương	18/11/1977	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 1 tháng	5	5,36	01/03/2026	ĐHSP Văn	GV THCS hạng II	B	B1	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
64	Nguyễn Thị Khánh Ly	10/02/1985	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	12 năm 7 tháng	1	4,00	01/02/2024	ĐHSP GDGD	GV THCS hạng II	B	A2	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
65	Lê Thị Thanh	30/10/1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 9 tháng	4	5,02	01/03/2026	ĐHSP Sinh học	GV THCS hạng II	B	B1	2025-2026: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
66	Nguyễn Thị Thủy	28/05/1978	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	14 năm 1 tháng	4	5,02	01/05/2023	ĐH, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
67	Dương Thị Vân	16/08/1975	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	20 năm 10 tháng	5	5,36	10/07/2023	ĐH, SP Ngữ văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
68	Phạm Như Hội	06/09/1977	Nam	Giáo viên	Trường THCS Trường Yên	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	20 năm 9 tháng	3	4,68	01/04/2026	ĐHSP Lịch sử	GV THCS Hạng II	A, cơ bản	B	2025-2026: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2021-2022: HTXSNV	x
69	Lã Thị Việt Anh	12/09/1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 2 tháng	4	5,02	01/12/2024	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
70	Nguyễn Thị Thanh Thêu	13/11/1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	19 năm 6 tháng	4	5,02	01/06/2024	Đại học, SP Ngữ Văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
71	Vũ Hồng Huệ	02/01/1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	18 năm 6 tháng	4	5,02	01/06/2024	Đại học, SP Ngữ Văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
72	Trịnh Thị Mừng	20/05/1987	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	15 năm 3 tháng	2	4,34	01/01/2026	Đại học, SP GD CD	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
73	Phạm Thị Kim Thoa	28/10/1978	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	18 năm 4 tháng	3	4,68	01/03/2025	Đại học, SP Ngữ văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
74	Đinh Thị Phong Thu	22/09/1977	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	20 năm 10 tháng	5	5,36	01/03/2026	Đại học, Tiếng Anh	GV THCS Hạng II	B	B2	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
75	Giang Thị Thu Hương	03/09/1977	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	14 năm 1 tháng	5	5,36	01/05/2026	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
76	Nguyễn Thị Minh Tâm	18/07/1976	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	20 năm 10 tháng	5	5,36	01/12/2024	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
77	Nguyễn Thị Thu Hà	21/11/1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Hòa	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	15 năm 4 tháng	3	4,68	01/12/2024	Đại học, SP Địa lý	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
78	Phạm Thị Thùy Dương	05/12/1988	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Giang	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	15 năm 5 tháng	2	4,34	01/10/2025	Đại học, SP Địa lý	GV THCS Hạng II	A	A1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
79	Đỗ Thị Huệ	15/12/1981	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Giang	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	17 năm 5 tháng	3	4,68	03/01/2025	Đại học, SP Sinh	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
80	Nguyễn Thị Mai	07/11/1973	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Giang	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	22 năm	6	5,70	01/01/2026	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
81	Đoàn Thị Thơm	30/01/1976	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Giang	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	21 năm 11 tháng	5	5,36	01/06/2025	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	A	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
82	Đinh Thị Xuân	03/02/1981	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Ninh Giang	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	17 năm 5 tháng	2	4,34	15/12/2025	Đại học, Giáo dục chính trị	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
83	Nguyễn Thị Nga	11/02/1977	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Gia Sinh	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	19 năm	5	5,36	01/06/2025	Đại học	GV THCS Hạng II	A	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN tháng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
84	Hà Thị Thanh Hải	08/04/1979	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Gia Sinh	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	17 năm	2	4,34	01/10/2025	Đại học	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	
85	Ngô Thị Hồng Nhung	09/06/1977	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Gia Sinh	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	12 năm 8 tháng	4	5,02	01/11/2023	Đại học, SP Văn	GV THCS Hạng II	B	B	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
86	Nguyễn Thị Linh	09/5//1980	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Gia Sinh	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	12 năm 2 tháng	1	4,00	09/06/2024	Đại học	GV THCS Hạng II	B	A	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
87	Võ Chí Dũng	20/08/1978	Nam	Giáo viên	Trường THCS Phúc Sơn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	14 năm 5 tháng	4	5,02	01/03/2024	Đại học, SP Toán	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
88	Vũ Thị Bích Thủy	17/07/1979	Nữ	Giáo viên	Trường THCS Phúc Sơn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	16 năm 2 tháng	4	5,02	01/04/2024	Đại học, SP Ngữ văn	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
89	Phạm Văn Bình	31/10/1977	Nam	Giáo viên	Trường THCS Phúc Sơn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	17 năm	3	3,48	01/09/2025	Đại học, SP TDTT	GV THCS Hạng II	A	B1	2021-2022: HTTNV 2022-2023: HTXSNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
90	Cù Văn Cơ	12/02/1989	Nam	Giáo viên	Trường THCS Phúc Sơn	Giáo viên THCS hạng II	V.07.04.31	12 năm	1	4,00	01/09/2024	Đại học, SP Mỹ thuật	GV THCS Hạng II	B	B1	2021-2022: HTXSNV 2022-2023: HTTNV 2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

[illegible]

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
1	Nguyễn Thu Hương	24/04/1982	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Trường Mầm non Trường Yên	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	16 năm	6	3,65	01/03/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II, hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
2	Nguyễn Ánh Ngọc Trang	08/04/1992	Nữ	Phó Hiệu trưởng	Trường Mầm non Ninh Giang	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	10 năm 8 tháng	4	3,03	01/11/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B2	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
3	Đình Thế Anh	13/12/1993	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	10 năm 6 tháng	3	3	01/02/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II, hạng III	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
4	Nguyễn Thị Thập	09/10/1983	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Ninh Giang	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	17 năm	6	3,99	20/01/2025	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	B	B2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
5	Mai Thị Nga	26/05/1974	Nam	Phó Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	11 năm 9 tháng	9	4,98	01/04/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
II	Viên chức không giữ chức vụ quản lý																
1	Hoàng Thị Huệ	21/08/1994	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	8 năm 4 tháng	3	2,72	01/03/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
2	Nguyễn Thị Huyền Trang	26/06/1994	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	7 năm 3 tháng	3	2,72	01/10/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
3	Đào Thị Hạnh	02/10/1990	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	13 năm 1 tháng	4	3,03	01/06/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B1	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
4	Nguyễn Thị Nương	06/02/1989	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	8 năm 10 tháng	4	3,03	01/10/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
5	Nguyễn Thị Thanh Thuý	09/01/1993	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	8 năm 11 tháng	3	2,72	01/08/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
6	Mai Thị Hải	10/05/1985	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	5 năm 6 tháng	2	2,41	01/01/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
7	Nguyễn Thị Lợi	05/10/1986	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	7 năm 3 tháng	3	2,72	01/09/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
8	Đào Thị Hải	09/07/1994	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	8 năm 4 tháng	3	2,72	01/03/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
9	Bùi Thị Linh	25/10/1996	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Lai	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 1 tháng	1	2,10	01/06/2023	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
10	Quách Thị Diệp	03/05/1985	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	10 năm	6	3,65	01/07/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
11	Ninh Thị Ngoan	20/03/1989	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	9 năm 10 tháng	4	3,03	01/03/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
12	Tạ Thị Thúy	08/10/1989	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	9 năm 4 tháng	3	3,03	01/03/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
13	Bùi Thị Thanh Tâm	14/04/1995	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 3 tháng	3	2,72	01/09/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
14	Hoàng Thị Thanh Thảo	24/04/1982	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 3 tháng	3	2,72	01/09/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
15	Hoàng Ngọc Duyên	19/07/1995	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 3 tháng	3	2,72	01/03/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
16	Bùi Thu Điệp	12/02/1991	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	9 năm 10 tháng	4	3,03	01/09/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
17	Trương Thị Thu Hiền	08/04/1982	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 3 tháng	6	3,65	01/04/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
18	Phan Thị Hải	11/01/1992	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	9 năm 10 tháng	4	3,03	01/03/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
19	Tổng Thị Liên	29/09/1990	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	7 năm 8 tháng	3	2,72	01/1/9/2024	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
20	Trần Thị Hào	15/10/1995	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm 3 tháng	2	2,41	01/01/2026	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
21	Vũ Thị Liên	24/04/1997	Nữ	Giáo viên	Trường Mầm non Sơn Hà	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	3 năm	2	2,41	01/12/2025	Đại học, GDMN	giáo viên mầm non hạng III, hạng II	B	B	2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
22	Nguyễn Thị Thu Anh	09/08/1972	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	20 năm 10 tháng	9	4,98	10/07/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	Bậc 3	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
23	Phạm Thị Bích Lua	04/01/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	20 năm 10 tháng	9	4,98	01/02/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II, hạng III	B	A	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
24	Bùi Thị Kim Thêu	24/11/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	20 năm 10 tháng	9	4,98	01/02/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	A	Bậc 3	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
25	Bùi Thị Háo	11/11/1980	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	9 năm 10 tháng	7	4,32	01/10/2025	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	B	B1	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
26	Trịnh Thị Ngọc Lan	04/06/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	20 năm 10 tháng	9	4,98	01/08/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	A	A	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
27	Nguyễn Thị Nguyên	30/06/1978	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	13 năm 11 tháng	8	4,65	01/10/2024	Đại học, ngôn ngữ Anh	giáo viên tiểu học hạng II, hạng III	B	B2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
28	Hà Thị Xen	20/11/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Ninh Hòa	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	20 năm 10 tháng	9	4,98	01/08/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	A	B1	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
29	Nguyễn Thị Dung	15/10/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	29 năm 5 tháng	9	4,98	01/02/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
30	Mai Thị Thu Hiền	30/01/1975	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	29 năm 5 tháng	9	4,98	01/08/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
31	Phạm Thị Mỹ Lệ	14/03/1979	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	13 năm 11 tháng	5	3,66	01/02/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
32	Đỗ Thị Chiên	15/10/1978	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	26 năm 4 tháng	8	4,65	01/03/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
33	Trần Thị Thủy Hằng	12/11/1981	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	23 năm 2 tháng	7	4,32	01/11/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
34	Đỗ Trường An	02/02/1992	Nam	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	11 năm 10 tháng	4	3,33	01/03/2025	Đại học, thể dục thể thao	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
35	Nguyễn Thị Thắng	24/11/1977	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Gia Sinh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	14 năm 10 tháng	3	3,00	01/09/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
36	Phạm Thị Hồng	07/09/1990	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	12 năm 3 tháng	5	3,66	01/03/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học	B	B2	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
37	Dương Thị Lan	23/01/1986	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	9 năm 10 tháng	3	3,00	01/09/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học	B	B2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
38	Trần Thị Diệu Linh	23/08/1993	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	10 năm 10 tháng	4	3,33	01/03/2025	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
39	Phan Văn Tài	26/08/1989	Nam	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	11 năm 3 tháng	5	3,66	01/04/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học	B	B2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
40	Nguyễn Thị Hồng	20/09/1986	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	11 năm 3 tháng	5	3,66	01/04/2026	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
41	Ngô Thị Thiên Lý	18/09/1981	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	23 năm 10 tháng	7	4,32	01/03/2024	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	A	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
42	Nguyễn Thị Thắm	25/07/1989	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	GV Tiểu học hạng II	V.07.03.28	10NST	3	3,00	01/02/2025	Đại học Sư phạm Tiếng anh	giáo viên tiểu học hạng II	B	B2	2023-2024: HTXSNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
43	Phạm Thị Hương	12/04/1991	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Lai	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	14 năm 3 tháng	5	3,66	01/04/2026	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	Ứng dụng CNTTC B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x

TT	Họ và tên	Ngày sinh (dd/mm/yy)	Nam /Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Chức danh nghề nghiệp			Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng CDNN thăng hạng				Xếp loại chất lượng các năm học	Không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật
						Tên chức danh CDNN viên chức	Mã số CDNN hiện giữ (điền đúng theo bảng chức danh)	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Bậc lương	Hệ số lương	Thời gian xét nâng bậc lương lần sau	Trình độ chuyên môn, chuyên ngành	CCBD theo tiêu chuẩn CDNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		
44	Nguyễn Thị Lý	29/02/1992	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	13 năm 3 tháng	3	3,00	01/07/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học	B	A2	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTXSNV	x
45	Nguyễn Thị Hương	12/01/1973	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	31 năm 1 tháng	9	4,98	01/06/2022	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTXSNV 2025-2026: HTTNV	x
46	Trần Thị Thịnh	15/07/1990	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	10 năm 11 tháng	4	3,33	01/08/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTXSNV	x
47	Chu Thị Thanh Thảo	04/07/1992	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	11 năm 7 tháng	5	3,66	01/05/2026	Đại học, SP Âm nhạc	giáo viên tiểu học hạng II	B	B	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
48	Đinh Thị Nhân	02/11/1974	Nữ	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	17 năm	9	4,98	01/01/2024	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	B	Bậc 3	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x
49	Lê Xuân Thủy	16/06/1972	Nam	Giáo viên	Trường Tiểu học Sơn Hà	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	8 năm	8	4,65	01/11/2023	Đại học, GDTH	giáo viên tiểu học hạng III	B	Bậc 4	2023-2024: HTTNV 2024-2025: HTTNV 2025-2026: HTTNV	x

Danh sách gồm 154 người